

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 30/2024/CTCP-HSĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 2 - 4 |
| 2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1.2024 | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 – 6 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 - 9 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 36 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 02 năm 2023.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-----------------------|-----------------|
| - Ông Mai Anh Tám | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Sơn | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên |
| - Ông Đỗ Trần Mai | Thành Viên |
| - Bà An Hà My | Thành Viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Sơn | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quốc Quyền | Phó Tổng giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Bùi Thị Thanh Nam | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Ông Hoàng Trung Kiên | Thành viên |
| - Bà Lê Thị Thoa | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/03/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2024

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 248,295,167,921 | 271,166,389,550 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 20,187,176,266 | 93,083,553,674 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 20,187,176,266 | 93,071,553,674 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 12,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.8 | 1,700,000,000 | 1,700,000,000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1,700,000,000 | 1,700,000,000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 114,674,419,176 | 67,362,238,033 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 47,279,749,118 | 51,922,639,852 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 20,146,387,485 | 4,831,884,075 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4 | 61,615,295,064 | 24,974,726,597 |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 5.10 | (14,367,012,491) | (14,367,012,491) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 105,909,527,901 | 103,196,025,337 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 105,909,527,901 | 103,196,025,337 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,824,044,578 | 5,824,572,506 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 4,801,250,987 | 4,903,053,426 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 98,605,806 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 924,187,785 | 921,519,080 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 183,231,027,495 | 190,311,007,290 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 620,000,000 | 620,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 620,000,000 | 620,000,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 122,694,321,544 | 128,499,388,336 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.11 | 78,644,721,619 | 84,635,048,975 |
| - Nguyên giá | 222 | | 180,614,687,154 | 186,149,401,155 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (101,969,965,535) | (101,514,352,180) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 38,333,252,785 | 38,114,366,649 |
| - Nguyên giá | 225 | | 38,333,252,785 | 38,114,366,649 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.12 | 5,716,347,140 | 5,749,972,712 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6,765,326,300 | 6,765,326,300 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1,048,979,160) | (1,015,353,588) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.6 | - | - |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.8 | 32,400,000,000 | 32,400,000,000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 32,000,000,000 | 32,000,000,000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 400,000,000 | 400,000,000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27,516,705,951 | 28,791,618,954 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 12,774,595,167 | 13,408,546,831 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | 5.9 | 14,742,110,784 | 15,383,072,123 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 431,526,195,416 | 461,477,396,840 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 101,535,150,232 | 133,399,710,308 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 94,267,709,811 | 126,263,569,887 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 23,079,652,978 | 34,639,207,132 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 2,157,876,900 | 5,973,738,864 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 2,570,066,560 | 1,870,053,918 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,604,090,411 | 1,320,984,288 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 745,500,000 | 682,500,000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 2,238,551,750 | 5,820,472,305 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 60,293,266,174 | 74,377,908,342 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,578,705,038 | 1,578,705,038 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7,267,440,421 | 7,136,140,421 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 374,430,120 | 550,430,120 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18 | 4,316,381,089 | 4,009,081,089 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 2,576,629,212 | 2,576,629,212 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.19 | 329,991,045,184 | 328,077,686,532 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 329,991,045,184 | 328,077,686,532 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 275,999,670,000 | 275,999,670,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 275,999,670,000 | 275,999,670,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (375,454,545) | (375,454,545) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33,909,777,982 | 33,909,777,982 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | (12,269,322,933) | (13,808,243,727) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (13,808,243,727) | (13,808,243,727) |
| - LNST chưa phân phối năm này | 421b | | 1,538,920,794 | - |
| 5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát | 429 | | 32,726,374,680 | 32,351,936,822 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 431,526,195,416 | 461,477,396,840 |

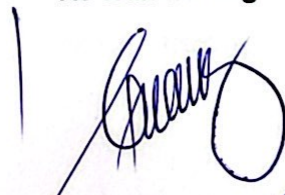
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN/HN

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm tới cuối quý 1 | |
|---|-------|-------------|----------------------------------|----------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 75,428,566,585 | 71,341,981,243 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 17,858,376,374 | 19,396,633,729 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 57,570,190,211 | 51,945,347,514 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 32,007,972,469 | 25,666,736,625 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 25,562,217,742 | 26,278,610,889 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 9,294,208 | 8,643,159 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 898,318,406 | 1,707,180,761 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 898,318,406 | 1,707,180,761 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết | | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.8 | 17,682,848,320 | 17,813,150,160 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.8 | 5,334,055,672 | 6,138,831,792 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1,656,289,552 | 628,091,335 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 392,946,179 | 68,906,934 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 135,877,079 | 81,945,569 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 257,069,100 | (13,038,635) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1,913,358,652 | 615,052,700 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | - | 242,389,183 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1,913,358,652 | 372,663,517 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ | 61 | | 1,538,920,794 | 267,320,476 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 374,437,858 | 105,343,041 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.11 | 56 | 10 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.11 | 56 | 10 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm tới cuối quý 1 | |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1,913,358,652 | 615,052,700 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3,323,048,851 | 4,349,941,024 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9,294,208) | (8,643,159) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 898,318,406 | 1,707,180,761 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6,125,431,701 | 6,663,531,326 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (47,413,455,654) | (27,364,726,954) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2,713,502,564) | (14,900,012,189) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (17,329,238,628) | (13,986,587,602) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 735,754,103 | (2,528,914,051) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (898,318,406) | (1,707,180,761) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (506,191,661) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (61,493,329,448) | (54,330,081,892) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (1,774,176,037) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2,365,000,000 | 2,601,500,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (2,000,000,000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9,294,208 | 8,643,159 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2,374,294,208 | (1,164,032,878) |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I Năm 2024

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 1 | |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 43,068,318,616 | 49,596,008,741 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (55,468,537,784) | (62,544,812,171) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (1,377,123,000) | (1,377,123,000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (13,777,342,168) | (14,325,926,430) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (72,896,377,408) | (69,820,041,200) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 93,083,553,674 | 80,431,098,094 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 20,187,176,266 | 10,611,056,894 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phụ vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

❖ **Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016 và thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1101814871 thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 01 năm 2018 là 55.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn ./.*)

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GD 3+4), xã Hoài Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

❖ **Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 0108121031 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/01/2022 là 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn ./.*)

Trụ sở tại số 59, đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

❖ **Công ty Cổ phần S'Capital (trước là Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam)**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107685109 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 05 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 05/10/2022 là 5.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Năm tỷ đồng chẵn ./.*)

Trụ sở tại thôn Du Ngoại, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

| <u>Tên</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> | | <u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u> | |
|---|-------------------------|----------|-----------------------------|----------|
| | Trên Đăng ký kinh doanh | Thực góp | Trên Đăng ký kinh doanh | Thực góp |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | 81,82% | 81,82% | 81,82% | 81,82% |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | 75% | 75% | 75% | 75% |
| Công ty Cổ phần S'Capital | 90% | 90% | 90% | 90% |

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Tên</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|---|
| Nhà máy Sơn miền Bắc | 59 Thiên Đức, TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á – Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng | KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG (công ty con), Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam (công ty con) và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần S'Capital (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần S'Capital có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Tổng số lao động tại ngày 31/03/2024 là: 168 người

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/03/2024 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho”.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 03 “Tài sản cố định hữu hình”.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 05 – 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

4.5.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 04 “Tài sản cố định vô hình”.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

| | |
|-------------------|--------|
| Phần mềm | 05 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |

4.5.3. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 06 “Thuê tài sản”.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí quảng cáo, chi phí đồng phục, chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí duy trì và phát triển nhãn hiệu. Khi các chi phí đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 17% trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm kể từ năm 2019.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 8.6.

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh các loại sơn, bột bả và sơn, keo chống thấm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | | 3,768,351,693 | | 6,817,089,040 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 15,163,824,573 | | 86,254,464,634 |
| Tiền đang chuyển | | 1,255,000,000 | | - |
| Cộng | | 20,187,176,266 | | 93,083,553,674 |
| 5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | | 47,279,749,118 | | 51,922,639,852 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | 47,279,749,118 | | 51,922,639,852 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | - | | - |
| 5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 20,146,387,485 | | 4,831,884,075 |
| - Oliver Y Batlle S.A.U | | 830,876,744 | | 830,876,744 |
| - Công ty TNHH Solid Tech | | 271,253,198 | | 271,253,198 |
| - Công ty CP Nguyên Liệu Viglacera | | 12,500,000,000 | | 2,500,000,000 |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | | 6,544,257,543 | | 1,229,754,133 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | | - | | - |
| c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | - | | - |
| 5.4 . PHẢI THU KHÁC | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 61,615,295,064 | - | 24,974,726,597 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 3,000,000 | | 3,000,000 | |
| - Tạm ứng | 36,961,877,719 | | 22,354,289,641 | |
| - Phải thu khác | 24,635,777,633 | | 2,574,889,183 | |
| - Phải trả khác (dư nợ) | 14,639,712 | | 42,547,773 | |
| b) Dài hạn | 620,000,000 | - | 620,000,000 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 620,000,000 | | 620,000,000 | |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| 5.5 . HÀNG TỒN KHO | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 75,016,192,056 | - | 68,154,205,534 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2,331,332,640 | - | 2,541,417,668 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 11,197,285,850 | - | 9,198,340,606 | - |
| Thành phẩm nhập kho | 14,158,048,125 | - | 19,470,414,558 | - |
| Hàng hóa | 3,206,669,230 | - | 3,831,646,971 | - |
| Cộng | 105,909,527,901 | - | 103,196,025,337 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

5.6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | - | - |
| Cộng | - | - |

5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 4,801,250,987 | 4,903,053,426 |
| b) Dài hạn | 12,774,595,167 | 13,408,546,831 |
| Cộng | 17,575,846,154 | 18,311,600,257 |

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Chứng khoán kinh doanh | - | - |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2,100,000,000 | 2,100,000,000 |
| Ngắn hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1) | 1,700,000,000 | 1,700,000,000 |
| Dài hạn | | |
| - Tiền gửi tại Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam (2) | 400,000,000 | 400,000,000 |

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/HĐTĐ/BC-VLC ngày 31/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam ký với Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 400.000.000 VND, kỳ hạn 54 tháng, lãi suất thả nổi, lãi trả cuối kỳ;

5.9 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị lợi thế thương mại đầu năm | 15,383,072,123 | 17,946,917,477 |
| Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm | 640,961,339 | 2,563,845,354 |
| Giá trị còn lại của lợi thế thương mại cuối năm | 14,742,110,784 | 15,383,072,123 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HẰNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

5.10 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

| | 31/03/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Á Châu G8 | 192,880,615 | - | (192,880,615) | 192,880,615 | - | (192,880,615) |
| Công ty TNHH Phương Đông | 31,631,516 | - | (31,631,516) | 31,631,516 | - | (31,631,516) |
| Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến | 102,599,197 | - | (102,599,197) | 102,599,197 | - | (102,599,197) |
| Công ty TNHH TM An Dương | 48,966,375 | - | (48,966,375) | 48,966,375 | - | (48,966,375) |
| Doanh nghiệp Minh Châu | 41,393,406 | - | (41,393,406) | 41,393,406 | - | (41,393,406) |
| Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt | 183,296,132 | - | (183,296,132) | 183,296,132 | - | (183,296,132) |
| Công ty TNHH XD & TMĐT Đại Phú Gia | 69,476,541 | - | (69,476,541) | 69,476,541 | - | (69,476,541) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát | 30,396,555 | - | (30,396,555) | 30,396,555 | - | (30,396,555) |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6 | 22,396,342 | - | (22,396,342) | 22,396,342 | - | (22,396,342) |
| Công ty TNHH Thanh Phương | 28,259,444 | - | (28,259,444) | 28,259,444 | - | (28,259,444) |
| Công ty TNHH XD Vận tải Hải Nam | 29,252,869 | - | (29,252,869) | 29,252,869 | - | (29,252,869) |
| Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên | 68,156,611 | - | (68,156,611) | 68,156,611 | - | (68,156,611) |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô | 179,478,333 | - | (179,478,333) | 179,478,333 | - | (179,478,333) |
| Nhà phân phối Châu Ái | 31,561,658 | - | (31,561,658) | 31,561,658 | - | (31,561,658) |
| Nhà phân phối Dương Việt Dũng | 74,973,795 | - | (74,973,795) | 74,973,795 | - | (74,973,795) |
| Nhà phân phối Mạnh Dũng | 37,013,327 | - | (37,013,327) | 37,013,327 | - | (37,013,327) |
| Nhà phân phối Phúc Hưng | 59,790,270 | - | (59,790,270) | 59,790,270 | - | (59,790,270) |
| Nhà phân phối sơn Viglacera | 68,749,775 | - | (68,749,775) | 68,749,775 | - | (68,749,775) |
| Tuyết Huân | 51,268,960 | - | (51,268,960) | 51,268,960 | - | (51,268,960) |
| Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG | 162,049,631 | - | (162,049,631) | 162,049,631 | - | (162,049,631) |
| Đại lý Hằng Cường | 36,997,153 | - | (36,997,153) | 36,997,153 | - | (36,997,153) |
| Các công ty khác | 12,816,423,986 | - | (12,816,423,986) | 12,816,423,986 | - | (12,816,423,986) |
| Cộng | 14,367,012,491 | - | (14,367,012,491) | 14,367,012,491 | - | (14,367,012,491) |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Mẫu số B 09-DN/HN

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 70,396,115,468 | 63,858,492,598 | 50,810,604,178 | 1,052,488,911 | 31,700,000 | 186,149,401,155 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | (5,534,714,001) | - | - | (5,534,714,001) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (5,534,714,001) | - | - | (5,534,714,001) |
| Số dư cuối kỳ | 70,396,115,468 | 63,858,492,598 | 45,275,890,177 | 1,052,488,911 | 31,700,000 | 180,614,687,154 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9,330,599,569 | 57,040,168,981 | 34,336,606,416 | 775,277,214 | 31,700,000 | 101,514,352,180 |
| Tăng trong kỳ | 360,581,101 | 1,754,496,789 | 1,114,897,359 | 59,448,030 | - | 3,289,423,279 |
| - Số khấu hao trong kỳ | 360,581,101 | 1,754,496,789 | 1,114,897,359 | 59,448,030 | - | 3,289,423,279 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (2,833,809,924) | - | - | (2,833,809,924) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2,833,809,924) | - | - | (2,833,809,924) |
| Số dư cuối kỳ | 9,691,180,670 | 58,794,665,770 | 32,617,693,851 | 834,725,244 | 31,700,000 | 101,969,965,535 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 61,065,515,899 | 6,818,323,617 | 16,473,997,762 | 277,211,697 | - | 84,635,048,975 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 60,704,934,798 | 5,063,826,828 | 12,658,196,326 | 217,763,667 | - | 78,644,721,619 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------------|-----------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6,725,114,300 | - | 40,212,000 | - | 6,765,326,300 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 6,725,114,300 | - | 40,212,000 | - | 6,765,326,300 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 975,141,588 | - | 40,212,000 | - | 1,015,353,588 |
| Tăng trong năm | 33,625,572 | - | - | - | 33,625,572 |
| - Số khấu hao trong năm | 33,625,572 | - | - | - | 33,625,572 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1,008,767,160 | - | 40,212,000 | - | 1,048,979,160 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 5,749,972,712 | - | - | - | 5,749,972,712 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 5,716,347,140 | - | - | - | 5,716,347,140 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

5.13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 23,079,652,978 | 23,079,652,978 | 34,639,207,132 | 34,639,207,132 |
| - Công ty TNHH Sản xuất TM Ngọc Sơn Hà Nội | 8,179,240,854 | 8,179,240,854 | 8,483,486,748 | 8,483,486,748 |
| - Công ty CP Hanotech Việt Nam | 1,972,500,000 | 1,972,500,000 | 2,640,000,000 | 2,640,000,000 |
| - Công ty TNHH Thái Sơn G.M | 2,224,348,942 | 2,224,348,942 | 1,855,602,662 | 1,855,602,662 |
| - Công ty Cổ Phần Kemic | 756,671,200 | 756,671,200 | 849,131,200 | 849,131,200 |
| - Tổng Công ty Viglacera -CTCP | 497,675,290 | 497,675,290 | 497,675,290 | 497,675,290 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 9,449,216,692 | 9,449,216,692 | 20,313,311,232 | 20,313,311,232 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 103,699,621 | 103,699,621 | 103,699,621 | 103,699,621 |
| - Công ty TNHH TM Quảng Ngà | 27,629,620 | 27,629,620 | 27,629,620 | 27,629,620 |
| - Công ty Cổ phần Vinh Hoàng Phát | 38,000,000 | 38,000,000 | 38,000,000 | 38,000,000 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến | 38,070,001 | 38,070,001 | 38,070,001 | 38,070,001 |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | - | - |
| 5.14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC | 31/03/2024 | 01/01/2024 | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 2,157,876,900 | 2,157,876,900 | 5,973,738,864 | 5,973,738,864 |
| - Đối tượng khác | 2,157,876,900 | 2,157,876,900 | 5,973,738,864 | 5,973,738,864 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

5.15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp | 31/03/2024 |
|-------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | 1,870,053,918 | 8,402,489,078 | 7,702,476,436 | 2,570,066,560 |
| - Thuế GTGT | 1,685,937,663 | 8,198,391,838 | 7,418,801,874 | 2,465,527,627 |
| - Thuế TNDN | - | - | - | - |
| - Thuế TNCN | 142,730,780 | 49,252,765 | 114,498,417 | 77,485,128 |
| - Các loại thuế khác | 41,385,475 | 143,844,475 | 158,176,145 | 27,053,805 |
| - Các khoản phí, lệ phí | - | 11,000,000 | 11,000,000 | - |
| | 01/01/2024 | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | 31/03/2024 |
| b) Phải thu | 881,690,957 | (4,823,528) | 21,699,012 | 855,168,417 |
| - Thuế GTGT | - | - | - | - |
| - Thuế TNDN | 744,464,359 | (4,823,528) | | 739,640,831 |
| - Thuế TNCN | 137,226,598 | | 21,699,012 | 115,527,586 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 745,500,000 | 682,500,000 |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 243,000,000 | 180,000,000 |
| - Các khoản trích trước khác | 502,500,000 | 502,500,000 |
| b) Dài hạn | - | - |

5.17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 2,238,551,750 | 5,820,472,305 |
| - Kinh phí công đoàn | 850,347,564 | 802,646,166 |
| - Bảo hiểm xã hội | 488,898,015 | 163,950,797 |
| - Bảo hiểm y tế | 11,214,870 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 4,984,390 | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 609,105,181 | 1,335,319,412 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | 274,001,730 | 3,518,555,930 |
| b) Dài hạn | 374,430,120 | 550,430,120 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 374,430,120 | 550,430,120 |
| - Phải trả, phải nộp khác | - | - |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2024 | | Trong năm | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn và vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 60,293,266,174 | 60,293,266,174 | 42,761,018,616 | 56,845,660,784 | 74,377,908,342 | 74,377,908,342 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 55,445,229,156 | 55,445,229,156 | 42,761,018,616 | 54,661,505,173 | 67,345,715,713 | 67,345,715,713 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1) | 2,566,067,001 | 2,566,067,001 | 2,566,067,001 | 14,769,616,864 | 14,769,616,864 | 14,769,616,864 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (2) | 4,309,129,018 | 4,309,129,018 | 4,309,129,018 | 13,494,319,836 | 13,494,319,836 | 13,494,319,836 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3) | 36,895,720,015 | 36,895,720,015 | 32,884,318,597 | 10,588,141,519 | 14,599,542,937 | 14,599,542,937 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (4) | 7,643,902,122 | 7,643,902,122 | - | 717,093,400 | 8,360,995,522 | 8,360,995,522 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5) | 4,030,411,000 | 4,030,411,000 | 3,001,504,000 | 15,092,333,554 | 16,121,240,554 | 16,121,240,554 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 716,668,018 | 716,668,018 | - | 807,032,611 | 1,523,700,629 | 1,523,700,629 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6) | - | - | - | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (7) | 321,668,017 | 321,668,017 | - | 271,102,000 | 592,770,017 | 592,770,017 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8) | - | - | - | 404,263,944 | 404,263,944 | 404,263,944 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8) | 192,500,001 | 192,500,001 | - | 64,166,667 | 256,666,668 | 256,666,668 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An (10) | 202,500,000 | 202,500,000 | - | 67,500,000 | 270,000,000 | 270,000,000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 4,131,369,000 | 4,131,369,000 | - | 1,377,123,000 | 5,508,492,000 | 5,508,492,000 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11) | 4,131,369,000 | 4,131,369,000 | - | 1,377,123,000 | 5,508,492,000 | 5,508,492,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2024 | | Trong năm | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 4,316,381,089 | 4,316,381,089 | 307,300,000 | - | 4,009,081,089 | 4,009,081,089 |
| Vay dài hạn | 1,410,593,776 | 1,410,593,776 | 307,300,000 | - | 1,103,293,776 | 1,103,293,776 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6) | - | - | | | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (7) | 741,649,333 | 741,649,333 | 307,300,000 | | 434,349,333 | 434,349,333 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8) | - | - | | | - | - |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (9) | 491,944,443 | 491,944,443 | | | 491,944,443 | 491,944,443 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An (10) | 177,000,000 | 177,000,000 | | | 177,000,000 | 177,000,000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 2,905,787,313 | 2,905,787,313 | - | - | 2,905,787,313 | 2,905,787,313 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11) | 2,905,787,313 | 2,905,787,313 | | | 2,905,787,313 | 2,905,787,313 |
| Cộng | 64,609,647,263 | 64,609,647,263 | 43,068,318,616 | 56,845,660,784 | 78,386,989,431 | 78,386,989,431 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

5.18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/07/2023, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh; 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc tại "khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2024, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng; Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tám số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 353/2023-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 27/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 27/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 27/10/2024, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quế Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sót và ông Nguyễn Huy Quang đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 402/2022-HĐCVHM/NHCT131-BCVN và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 402-03/2022- HĐCVHM-SĐBS01/NHCT131-BCVN ngày 26/09/2022 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/09/2023, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Quốc Quyền (vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Nga).

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 309/2023-HĐCVHM/NHCT131-BCSG ngày 13 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 13/10/2023 đến 13/10/2024, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021/HĐTC/NCTT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/09/2024, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là 07 ô tô BKS 30F-134.12, 30F-136.49, 30F-165.53, 30F-194.34, 30F-195.05, 30F-244.36, 30F-372.89 của Công ty; 02 ô tô của bên liên quan là Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam BKS 30F-682.15, 30F-682.28.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 90/23/CTD/VCBCD-SDA ngày 05/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 04/10/2024, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh, 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4729252/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức vay 542 triệu đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô Hyundai Tucson 2.0AT bản đặc biệt máy xăng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất đến 30/06/2020 là 10,5%/năm, từ 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản thế chấp là xe Hyundai hình thành từ khoản vay.

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 460-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 07 năm 2020, tổng hạn mức 441.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Xpander phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 452-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 09/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 826-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 17 tháng 11 năm 2020, tổng hạn mức 503.300.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Kia Seltos phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 53-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 19 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 184.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Triton GLX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 52-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 19/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 167-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 24 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 166-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 144-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 28 tháng 04 năm 2021, tổng hạn mức 290.150.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, số loại Frontier phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 143-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 28/04/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 175-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội tổng hạn mức 822.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai, số loại Santafe phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021-HĐBĐ/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

(8) Vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm những thỏa thuận cấp tín dụng sau:

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000064/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Santafe Premium của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30G - 989.60

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000073/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Sanafe TM4 của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30H - 032.79

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000035/21 ngày 10/03/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 370.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE hình thành từ khoản vay.

(9) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số LD2008100086 ngày 23/03/2020 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An, số tiền vay 300.000.000 VND, thời hạn vay 03 năm, lãi suất vay 11% trong 03 tháng đầu tiên từ các tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ, mục đích vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, tài sản đảm bảo là xe ô tô con thuộc sở hữu của Công ty.

(10) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số LAN/20055 ngày 06/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Long An, số tiền 721.600.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay 10,8%/năm trong 03 tháng đầu tiên, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần, mục đích vay để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Mazda số loại CX-5 20G, tài sản đảm bảo là xe ô tô Mazda CX-5 thuộc sở hữu của Công ty.

- Hợp đồng cho vay số LAN/22127 ngày 03/08/2022 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An, số tiền 807.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay để mua sắm tài sản phục vụ hoạt động đi lại của doanh nghiệp, cụ thể là mua 1 xe ô tô New Peugeot 3008 Active máy xăng, số tự động, số loại KJEP6Z, tài sản đảm bảo là xe ô tô Peugeot 3008 thuộc sở hữu của Công ty.

(11) Vay dài hạn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.013/2020/TSC-CTTC ngày 03/03/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền thuê tạm tính là 14.459.060.841 VND tương đương với 471.815 EUR, lãi suất 9%/năm cho 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, mục đích thuê để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính, hợp đồng được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á theo Công văn số 01.0301/2020.BL-HDA ngày 03/01/2020 do Công ty Hăng Sơn Đông Á phát hành. Hiện tại, dây truyền máy móc sản xuất sơn thuê tài chính đang trong quá trình lắp đặt.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.086/2020/TSC-CTTC ngày 23/09/2020 ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền thuê tạm tính là 16.500.000.000 VND, lãi suất 8,5%/năm cho 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, mục đích thuê để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính, hợp đồng được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á theo công văn số 01.0301/2020.BL-HDA ngày 03/01/2020 do Công ty Hăng Sơn Đông Á phát hành. Hiện tại, dây truyền máy móc sản xuất sơn thuê tài chính đang trong quá trình lắp đặt.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|--|-------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 275,999,670,000 | (696,250,339) | 32,806,606,308 | 16,335,547,156 | 1,149,137,160 | 325,594,710,285 |
| Tăng vốn năm trước | - | 346,700,000 | - | 18,712,500,000 | - | 19,059,200,000 |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | (2,722,014,540) | (13,346,452,683) | (16,068,467,223) |
| Tăng khác | - | - | - | 25,904,206 | - | 25,904,206 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (25,904,206) | 1,103,171,674 | - | (1,610,928,204) | (533,660,736) |
| - <i>Phân phối lợi nhuận</i> | - | - | 1,103,171,674 | - | (1,149,137,160) | (45,965,486) |
| - <i>Giảm khác</i> | - | (25,904,206) | - | - | (461,791,044) | (487,695,250) |
| Số dư cuối năm trước | 275,999,670,000 | (375,454,545) | 33,909,777,982 | 32,351,936,822 | (13,808,243,727) | 328,077,686,532 |
| Tăng vốn trong kỳ này (*) | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 374,437,858 | 1,538,920,794 | 1,913,358,652 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| <i>Trích lập các quỹ</i> | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Phân phối lợi nhuận (**)</i> | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 275,999,670,000 | (375,454,545) | 33,909,777,982 | 32,726,374,680 | (12,269,322,933) | 329,991,045,184 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp tại | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 | | |
| Bà Lê Như Ngọc | 14.15% | 39,058,800,000 | 39,058,800,000 |
| Ông Mai Anh Tám | 8.35% | 23,047,520,000 | 23,047,520,000 |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | 0.00% | 0 | 0 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 77.50% | 213,893,350,000 | 213,893,350,000 |
| Cộng | 100% | 275,999,670,000 | 275,999,670,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 275,999,670,000 | 275,999,670,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 275,999,670,000 | 275,999,670,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27,599,967 | 27,599,967 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27,599,967 | 27,599,967 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27,599,967 | 27,599,967 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27,599,967 | 27,599,967 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27,599,967 | 27,599,967 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng | 10.000 đồng |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 33,909,777,982 | 33,909,777,982 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1,578,705,038 | 1,578,705,038 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.20 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1 | |
|--|----------------------------------|----------------|
| | Năm 2024 | Năm 2023 |
| a) Doanh thu | 75,428,566,585 | 71,341,981,243 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Mẫu số B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Giảm giá hàng bán
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------|-----------------------|
| 17,858,376,374 | 18,633,619,638 |
| - | 763,014,091 |
| - | - |
| 17,858,376,374 | 19,396,633,729 |

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng đã bán
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------|-----------------------|
| 32,007,972,469 | 25,666,736,625 |
| 32,007,972,469 | 25,666,736,625 |

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|------------------|------------------|
| 9,294,208 | 8,643,159 |
| 9,294,208 | 8,643,159 |

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------|----------------------|
| 898,318,406 | 1,707,180,761 |
| 898,318,406 | 1,707,180,761 |

6.6 . THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------|-------------------|
| 392,946,179 | 68,906,934 |
| 392,946,179 | 68,906,934 |

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------|-------------------|
| 135,877,079 | 81,945,569 |
| 135,877,079 | 81,945,569 |

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------|-----------------|
| 5,334,055,672 | 6,138,831,792 |
| 17,682,848,320 | 17,813,150,160 |

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tại Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á
- Tại Công ty Cổ phần Bewin&Coating SG
- Tại Công ty Cổ phần Bewin&Coating Vietnam

Thuế TNDN hiện hành

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------|--------------------|
| - | 98,028,327 |
| - | 114,439,835 |
| - | 29,921,021 |
| - | 242,389,183 |

6.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên Cổ phiếu

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 1

| Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------|-----------------|
| 1,538,920,794 | 267,320,476 |
| - | - |
| - | - |
| 27,599,967 | 27,599,967 |
| 56 | 10 |

7 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

7.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

7.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

7.4 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.5 . Công cụ tài chính (tiếp)

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

7.6 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi

Ông Mai Anh Tám
Ông Nguyễn Văn Sơn
Bà Nguyễn Thị Hương
Ông Đỗ Trần Mai
Bà An Hà My
Ông Nguyễn Quốc Quyền
Bà Bùi Thị Thanh Nam
Ông Hoàng Trung Kiên
Bà Lê Thị Thoa

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Phó Tổng giám đốc
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài ra, còn các bên liên quan là các cá nhân có mối quan hệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát như: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột,...

7.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và BCTC Quý hợp nhất Quý 1/2023

7.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn